

Dự thảo

Đồng Nai, ngày tháng 02 năm 2019

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo tờ trình số /TTr-STNMT ngày / /2019
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 865/UBND-KT ngày 22/01/2019 về việc xây dựng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Sự cần thiết

Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đang thực hiện theo các Quyết định:

- Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15/12/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15/12/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ;

- Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 16/9/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15/12/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 16/9/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15/12/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Các Quyết định trên được ban hành căn cứ theo Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 25/11/2015 Quốc hội ban hành Luật số 95/2015/QH13 quy định về Luật phí và lệ phí thay thế Pháp lệnh phí, lệ phí và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo đó, phí vệ sinh chuyển sang giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Bên cạnh đó, mức phí vệ sinh rác thải sinh hoạt đối với hộ dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xây dựng năm 2003 và điều chỉnh ba lần vào các năm 2009, 2011 và năm 2014. Đến nay, các khoản chi cho dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt như tiền lương, các khoản trích theo lương, chi phí vật tư nhiên liệu... điều biến động tăng theo giá cả thị trường.

Để triển khai kịp thời các quy định của pháp luật và tạo điều kiện cho các tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đảm bảo đủ chi phí thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường đối với rác thải sinh hoạt thì việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối tượng sử dụng dịch vụ

Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

2.2. Đối tượng cung ứng dịch vụ

Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động kinh doanh thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH/13 ngày 25/11/2015;

Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

III. GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 865/UBND-KT ngày 22/01/2019 về việc xây dựng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trên cơ sở mức giá (mức phí) đang áp dụng thực hiện có tính trượt giá qua các năm để áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu cung cấp của Cục Thống Kê tỉnh Đồng Nai đối với chỉ số trượt giá tiêu dùng qua các năm tại Văn bản số để tính toán giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đối với hộ gia đình:

a) Trên địa bàn thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh

- Hộ 1 nhân khẩu: 6.000 đồng/người/tháng

- Hộ dân cư còn lại: 35.000 đồng/hộ/tháng

b) Trên địa bàn Các huyện còn lại

- Hộ 1 nhân khẩu: 6.000 đồng/người/tháng

- Hộ dân cư còn lại: 30.000 đồng/hộ/tháng

2. Đối với các đơn vị HCSN

a) Trên địa bàn thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh: 55.000 – 190.000 đồng/đơn vị/tháng

b) Trên địa bàn Các huyện còn lại: 40.000 – 190.000 đồng/đơn vị/tháng

3. Đối với hộ SXKD vừa và nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp:

a) Trên địa bàn thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh: 30.000 – 190.000 đồng/đơn vị/tháng

b) Trên địa bàn Các huyện còn lại: 25.000 – 190.000 đồng/đơn vị/tháng

4. Đối với các chợ, đơn vị HCSN có lượng rác thải lớn, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe, các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng ăn uống thực hiện ký hợp đồng thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo khối lượng rác thải ra: 300.000 đồng/m³

(Chi tiết kèm Phụ lục I và II)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi được UBND tỉnh ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai đến Sở Ban ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tổ chức thực hiện .

Trên đây là nội dung phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng. Kính trình UBND tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Các Phó Giám đốc Sở;
- VPS, CCBVMT (góp ý);
- Lưu VT. VPS

MỨC GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
TÍNH THEO CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ TIÊU DÙNG

ĐỐI VỚI HỘ DÂN CƯ

PHỤ LỤC I

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quyết định số 4798/2003/QĐ-UBT	Quyết định số 08/2009/QĐ-UBT	Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND	Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Mức giá vệ sinh (bao gồm VAT)	Mức giá vệ sinh để xuất (bao gồm VAT)
							Chỉ số tiêu dùng	Mức giá vệ sinh	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá vệ sinh	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá vệ sinh	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá vệ sinh		
1	Hộ dân cư															
-	Biên Hòa và Long Khánh															
-	Hộ 1 nhân khẩu		2.000	3.000	3.000	5.000	102,09	5.105	103,98	5.308	104,00	5.520	102,91	5.681	6.072	6.000
-	Hộ nghèo		5.000	7.500	Miễn thu phí vệ sinh											
-	Hộ dân cư còn lại		10.000	15.000	20.000	28.000	102,09	28.585	103,98	29.723	104,00	30.912	102,91	31.811	34.003	35.000
2	Các huyện còn lại															
-	Hộ 1 nhân khẩu		2.000	3.000	3.000	5.000	102,09	5.105	103,98	5.308	104,00	5.520	102,91	5.681	6.072	6.000
-	Hộ nghèo		3.000	4.500	Miễn thu phí vệ sinh											
-	Hộ dân cư còn lại		8.000	12.000	16.000	22.000	102,09	22.460	103,98	23.354	104,00	24.288	102,91	24.995	26.717	30.000

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MỨC GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN

ĐỐI VỚI CÁC TÒ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quyết định số 4798/2003/QĐ-UBND	Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
					Chỉ số tiền dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiền dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiền dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiền dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa
1	Đối với các đơn vị HCSN															
1.1	Biên Hòa và Long Khánh	đồng/đơn vị/tháng	30.000-80.000	30.000-100.000	110,11	33.033	110.110	117,20	38.715	129.049	110,77	42.884	142.947	104,97	45.016	150.052
1.2	Các huyện còn lại	đồng/đơn vị/tháng	20.000-70.000	20.000-100.000	110,11	22.022	110.110	117,20	25.810	129.049	110,77	28.589	142.947	104,97	30.010	150.052
2	Đối với hệ SXKD vừa và nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp															
3.1	Biên Hòa và Long Khánh	đồng/đơn vị/tháng	15.000-100.000	15.000-100.000	110,11	16.517	110.110	117,20	19.357	129.049	110,77	21.442	142.947	104,97	22.508	150.052
3.2	Các huyện còn lại	đồng/đơn vị/tháng	12.000-100.000	12.000-100.000	110,11	13.213	110.110	117,20	15.486	129.049	110,77	17.154	142.947	104,97	18.006	150.052
3	Đối với các chợ, đơn vị HCSN có lượng rác thải lớn, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe, các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng ăn uống thực hiện lý hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo khối lượng rác thải ra	đồng/m ³	120.000	160.000	110,11		176.176	117,20		206.478	110,77		228.716	104,97		240.083

ĐỊA BÀN TÍNH ĐỒNG NẠI TÍNH THEO CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ TIÊU DÙNG

CHỨC, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC II

Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (bao gồm VAT)			Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (bao gồm VAT)
Chỉ số tiêu dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Chỉ số tiêu dùng	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa		
103,88	46.762	155.874	102,09	47.740	159.132	103,98	49.640	165.465	104,00	49.649	165.497	102,91	51.084	170.280	56.192	187.308	55.000-190.000	
103,88	31.175	155.874	102,09	31.826	159.132	103,98	33.093	165.465	104,00	33.099	165.497	102,91	34.056	170.280	37.462	187.308	40.000-190.000	
103,88	23.381	155.874	102,09	23.870	159.132	103,98	24.820	165.465	104,00	24.825	165.497	102,91	25.542	170.280	28.096	187.308	30.000-190.000	
103,88	18.705	155.874	102,09	19.096	159.132	103,98	19.856	165.465	104,00	19.860	165.497	102,91	20.434	170.280	22.477	187.308	25.000-190.000	
103,88		249.398	102,09		254.611	103,98		264.744	104,00		264.795	102,91		272.448		299.693	300.000	